Ký bởi: Văn phòng Ủy ban Nhân dân
Thời gian ký: 04/04/2016 16:06:42

UỶ BAN NHÂN DÂN **TỈNH THANH HOÁ**	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: 1160 /QĐ-UBND	*Thanh Hoá, ngày 04 tháng 4 năm 2016*

QUYẾT ĐỊNH
Về việc phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2016 huyện Tĩnh Gia.

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THANH HÓA

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;

Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;

Căn cứ Thông tư số 29/2014/TT-BTNMT ngày 02/6/2014 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết việc lập, điều chỉnh và thẩm định quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Công văn số 4389/BTNMT-TCQLĐĐ ngày 16/10/2015 của Bộ Tài nguyên và Môi trường về việc lập kế hoạch sử dụng đất năm 2016;

Căn cứ Nghị quyết số 158/2015/NQ-HĐND ngày 11/12/2015 khóa XVI, kỳ họp thứ 15 của Hội đồng nhân dân tỉnh về việc thông qua danh mục dự án phải thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa năm 2016;

Xét đề nghị của Ủy ban nhân dân huyện Tĩnh Gia tại Tờ trình số 43/TTr-UBND ngày 10/3/2016;

Theo đề nghị của Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 316/TTr-UBND ngày 22/3/2016, kèm theo Báo cáo thẩm định số 60/BC-HĐTĐ ngày 22/3/2016 về việc thẩm định Kế hoạch sử dụng đất năm 2016 huyện Tĩnh Gia,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2016 của huyện Tĩnh Gia với các chỉ tiêu chủ yếu như sau:

Các chỉ tiêu Kế hoạch sử dụng đất năm 2016:

1. Diện tích các loại đất phân bổ trong năm kế hoạch:

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)
(1)	(2)	(3)	(4)
	Tổng diện tích		**45.561,40**
1	Đất nông nghiệp	NNP	30.786,60
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	13.677,30
3	Đất chưa sử dụng	CSD	1.097,50

(Có phụ biểu chi tiết số 01 kèm theo)

2. Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất:

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)
(1)	(2)	(3)	(4)
1	**Đất nông nghiệp chuyển sang đất phi nông nghiệp**	NNP/PNN	298,89
2	**Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp**		0,00

(Có phụ biểu chi tiết số 02 kèm theo)

3. Kế hoạch thu hồi các loại đất:

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)
(1)	(2)	(3)	(4)
	Tổng cộng		**302,93**
1	Đất nông nghiệp	NNP	271,90
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	31,03

(Có phụ biểu chi tiết số 03 kèm theo)

4. Kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng.

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)
(1)	(2)	(3)	(4)
	Tổng cộng		**12,50**
1	Đất nông nghiệp	NNP	0,10
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	12,40

(Có phụ biểu chi tiết số 04 kèm theo)

Điều 2. Căn cứ Điều 1 Quyết định này, Ủy ban nhân dân huyện Tĩnh Gia có trách nhiệm:

1. Công bố công khai Kế hoạch sử dụng đất theo đúng quy định của pháp luật về đất đai.

2. Thực hiện thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất theo đúng kế hoạch sử dụng đất đã được duyệt.

3. Tổ chức kiểm tra thường xuyên việc thực hiện Kế hoạch sử dụng đất.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường, Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện Tĩnh Gia và Thủ trưởng các cơ quan có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:
- Như Điều 3;
- Thường trực Tỉnh ủy (để b/c);
- Thường trực HĐND tỉnh (để (b/c);
- Chủ tịch, các Phó Chủ tịch UBND tỉnh (để b/c);
- Lưu: VT, NN.

(Đ66)

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Nguyễn Đức Quyền

Phụ biểu số 01-1

KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2016 CỦA HUYỆN TĨNH GIA

(Kèm theo Quyết định số 1160/QĐ-UBND ngày 04 tháng 4 năm 2016 của UBND tỉnh Thanh Hóa)

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Diện tích phân theo đơn vị hành chính																	
				Thị trấn Tĩnh Gia	Xã Hải Châu	Xã Thanh Thủy	Xã Thanh Sơn	Xã Triệu Dương	Xã Hải Ninh	Xã Anh Sơn	Xã Ngọc Lĩnh	Xã Hải An	Xã Hùng Sơn	Xã Các Sơn	Xã Tân Dân	Xã Hải Lĩnh	Xã Định Hải	Xã Phú Sơn	Xã Ninh Hải	Xã Nguyên Bình	Xã Hải Nhân
(1)	(2)	(3)	(4) = (5)+...+(...)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	19	20	(21)	(22)
	Tổng diện tích tự nhiên		45.561,40	124,97	908,76	953,28	938,24	399,86	614,19	1.082,00	866,71	625,82	1.216,53	2.393,00	963,63	842,66	2.642,61	3.447,78	631,64	3.318,89	1.551,53
1	Đất nông nghiệp	NNP	30.786,60	30,39	371,67	613,86	757,58	257,73	239,41	784,87	608,37	418,12	943,13	1931,26	721,74	556,53	2312,70	2725,31	393,18	2784,33	1222,42
1.1	Đất trồng lúa	LUA	6.817,90	12,31	53,8	305,91	255,18	146,71	67,08	310,17	337,83	187,29	258,07	472,71	135,62	132,13	294,47	168,71	72,63	539,45	486,67
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	*LUC*	5.732,44	3,47	53,80	305,91	238,00	93,71	66,22	310,17	242,67	93,46	258,07	472,71	98,18	110,53	294,47	66,45	72,63	440,36	336,64
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	2.636,26	3,39	51,72	66,87	244,66	68,34	84,61	63,24	61,29	67,68	123,60	76,90	97,62	86,19	64,68	241,04	115,68	102,51	43,12
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	2.471,15	14,62	14,74	2,76	8,61	25,91	42,72	45,89	52,57	74,21	66,51	46,69	106,61	176,96	159,43	304,03	75,60	103,92	82,59
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	4.275,62		60,22	0,00					112,06	79,65	277,42		308,25	161,15	827,49		129,27	42,02	425,65
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	0,00																		
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	13.173,24				214,48		44,37	365,04	40,45		217,46	1324,78	61,96		950,03	2004,29		1.967,57	140,32
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	1.197,10	0,07	106,51	237,98	28,33	0,62	0,63	0,53	4,17	9,29	0,07	10,18	9,08		16,60	7,24		28,41	44,07
1.8	Đất làm muối	LMU	181,78		84,68																
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	33,55			0,34	6,32	16,15							2,6	0,1				0,45	
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	13.677,30	94,38	507,59	328,87	176,09	137,17	286,2	258,89	244,47	204,91	255,27	411,72	222,7	260,75	318,76	599,91	215,64	495,54	299,23
2.1	Đất quốc phòng	CQP	626,69	0,45	0,11							0,6			0,16					10,62	
2.2	Đất an ninh	CAN	0,99	0,7																	
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	605,37																		
2.4	Đất khu chế xuất	SKT	0,00																		
2.5	Đất cụm công nghiệp	SKN	0,00																		
2.6	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	45,28													3,00					
2.7	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	2.561,65	2,35	20,15	2,35	0,33		1,59			0,18	0,07			20,91		0,11	0,73	8,14	
2.8	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	618,44										16,91				3,75	2,01			
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp huyện, cấp xã	DHT	3.318,30	34,41	93,98	142,56	88,76	40,39	58,87	92,27	80,22	69,45	112,86	185,39	63,51	57,8	205,21	498,87	57,69	157,17	103,06
2.10	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	0,40												0,4						
2.11	Đất danh lam thắng cảnh	DDL	0,00																		
2.12	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	28,92		0,22	0,04									0,3						2,35
2.13	Đất ở nông thôn	ONT	3.501,43		124,84	74,57	48,71	73,76	153,76	98,57	117,38	111,6	83,62	153,27	119,41	132,21	74,42	69,55	101,73	202,68	175,69
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	39,76	39,76																	
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	24,57	7,89	0,4	0,57	0,59	0,6	0,81	0,26	0,35	0,38	0,62	0,93	0,44	0,37	0,26	0,39	0,71	1,96	1,18
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	21,12	4,69	0,64				0,2		3,1		0,79		0,04	0,03		0,03	0,8	0,26	
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	0,00																		
2.18	Đất cơ sở tôn giáo	TON	10,48		0,85		0,28	0,13	0,15	0,15			0,62	0,29		0,49		0,79			
2.19	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ	NTD	415,54	0,28	7,4	7,82	14,45	7,5	8,72	7,34	13,65	13,82	8,99	23,33	31,02	33,35	9,5	11,42	42,64	26,32	14
2.20	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	27,53													4,28					
2.21	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	45,81	3,85	1,08	1,41	0,71	0,66	1,14	0,82	1,18	0,75	0,95	1,91	0,99	1,33	0,6	0,84	1	10,88	2,15
2.22	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	0,00																		
2.23	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	15,14		0,71	0,99	0,54	0,41	0,94	0,14	0,93	0,34	0,05	0,11	1,42	1,39	0,1		1,04	3,27	0,05
2.24	Đất sông ngòi, kênh, rạch, suối	SON	1.238,72		249,46	78,16	16	11,42	57,52	35,49	22,17	4,89	23,72	35,98	4,33	4,62	20,59	8,11	9,18	59,25	
2.25	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	531,16		7,75	20,4	5,72	2,3	2,5	23,85	5,49	2,9	6,07	10,51	0,68	0,97	4,33	7,79	0,12	14,99	0,75
2.26	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	0,00																		
3	Đất chưa sử dụng	CSD	1.097,50	0,2	29,5	10,55	4,57	4,96	88,58	38,24	13,87	2,79	18,13	50,02	19,19	25,38	11,15	122,56	22,82	39,02	29,88
4	Đất khu công nghệ cao	KCN																			
5	Đất khu kinh tế	KKT	18.566,71																		
6	Đất đô thị	KDT	37,76	37,76																	

Phụ biểu số 01-2

KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2016 CỦA HUYỆN TĨNH GIA

(Kèm theo Quyết định số: 1160/QĐ-UBND ngày 04 tháng 4 năm 2016 của UBND tỉnh Thanh Hóa)

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Diện tích phân theo đơn vị hành chính															
				Xã Hải Hòa	Xã Bình Minh	Xã Hải Thanh	Xã Phú Lâm	Xã Xuân Lâm	Xã Trúc Lâm	Xã Hải Bình	Xã Tân Trường	Xã Tùng Lâm	Xã Tĩnh Hải	Xã Mai Lâm	Xã Trường Lâm	Xã Hải Yến	Xã Hải Thượng	Xã Nghi Sơn	Xã Hải Hà
(1)	(2)	(3)	(4) = (5)+...+(...)	(23)	(24)	(25)	(26)	(27)	(28)	(29)	(30)	(31)	(32)	(33)	(34)	(35)	(36)	(37)	(38)
	Tổng diện tích tự nhiên		45.561,40	637,60	646,82	270,54	1.917,63	960,15	1.552,17	954,26	3.729,41	1.188,80	672,59	1.779,67	3.086,70	672,25	2.421,09	327,18	1.222,44
1	**Đất nông nghiệp**	NNP	30.786,60	346,48	371,08	69,90	1582,50	552,58	1204,45	57,13	2540,21	836,92	234,91	844,70	2174,55	-4,69	1447,17	200,27	655,84
1.1	Đất trồng lúa	LUA	6.817,90	182,36	130,51	5,01	167,3	247,42	342,64		545,09	286,64	65,73	155,44	441,56	0,18	5,26		6,02
	Trong đó Đất chuyên trồng lúa nước	*LUC*	5.732,44	92,45	59,80	5,01	143,81	146,49	346,58		544,79	254,57	35,60	92,87	441,56	0,18	5,26		6,02
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	2.636,26	58,54	92,50	0,22	136,42	26,06	31,44	2,30	170,95	81,41	38,36	120,45	126,95	-8,13	81,95	1,26	12,44
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	2.471,15	85,92	62,25		12,96	55,84	85,03	12,71	310,44	128,78	75,87	23,07	198,13	1,89	8,92	0,63	4,34
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	4.275,62	8,80	32,61	36,25	124	84,76	458,81			152,96	1,10	366,24	493,50	1,23		92,18	
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	0,00																
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	13.173,24	9,06	41,48	22,18	1139,81		179,56		1415,46	129,87		41,24	874,07	0,03	1309,45	106,2	574,08
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	1.197,10	1,80	10,23	5,04	2,01	138,50	106,97	21,73	93,38	57,26	53,85	138,26	40,34	0,11	15,38		8,46
1.8	Đất làm muối	LMU	181,78							20,39							26,21		50,5
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	33,55		1,5	1,2					4,89								
2	**Đất phi nông nghiệp**	PNN	13.677,30	220,96	212,57	170,19	333,91	405,22	336,9	880,3	965,26	340,78	429,94	934,66	871,39	673,36	951,71	106,6	525,46
2.1	Đất quốc phòng	CQP	626,69	3,85	2	2,61	33,63			565,11		0,51			2,41	1,61		1,91	1,11
2.2	Đất an ninh	CAN	0,99													0,29			
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	605,37						3,55	4			7,93		28,77	488,38	45,19	18,55	9
2.4	Đất khu chế xuất	SKT	0,00																
2.5	Đất cụm công nghiệp	SKN	0,00																
2.6	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	45,28	12,27		1,23		2,00	16,60								4,65	5,53	
2.7	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	2.561,65	4,00	25,43	14,32	18,63	36,49	0,55	57,51	119,37	64,15	192,55	639,50	83,49	148,00	650,51	45,29	404,95
2.8	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	618,44								334,57	28,11			233,09				
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp huyện, cấp xã	DHT	3.318,30	54,23	26,84	21,1	66,59	102,62	108,5	54,66	149,49	85,69	63,15	145,44	154,13	21,98	79,38	12,33	29,7
2.10	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	0,40																
2.11	Đất danh lam thắng cảnh	DDL	0,00																
2.12	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	28,92					0,03			0,16				25,82				
2.13	Đất ở nông thôn	ONT	3.501,43	118,17	118,17	79,68	141,03	112,84	112,39	91,57	136,95	90,81	137,46	86,27	184,5	6,4	89,71	18,41	61,3
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	39,76																
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	24,57	0,42	0,4	0,83	0,72	0,15	0,21	0,22	0,21	0,49	0,32	0,43	0,48		0,5	0,08	0,4
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	21,12			0,4		0,04	2,33		3	3,47	0,19		0,44		0,3	0,37	
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	0,00																
2.18	Đất cơ sở tôn giáo	TON	10,48			4,79			0,66		0,07	0,31			0,78			0,12	
2.19	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ	NTD	415,54	17,25	5,81	8,82	9,67	17,18	6,32	4,79	9,54	3,54	6,56	5,21	9,77	6,54	8,96	3,63	10,4
2.20	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	27,53				0,2				9,26	2,35			11,44				
2.21	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	45,81	1,12	0,97	0,04	3,31	0,94	1,01	0,64	0,88	0,77	0,49	0,11	1,75	0,09	0,91	0,06	0,47
2.22	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	0,00																
2.23	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	15,14	0,32	0,72				0,24	0,12	0,19	0,07	0,45		0,03	0,07	0,35	0,15	
2.24	Đất sông ngòi, kênh, rạch, suối	SON	1.238,72	5,49	31,18	36,04	35,74	117,22	50,21	101,68	31,28	57,09	19,84	57,7	43,96		10,27	0,13	
2.25	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	531,16	3,84	1,05	0,33	24,39	15,71	34,33		170,29	3,42	1		90,53		60,98	0,04	8,13
2.26	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	0,00																
3	**Đất chưa sử dụng**	CSD	1.097,50	70,16	63,17	30,45	1,22	2,35	10,82	16,83	223,94	11,1	7,74	0,31	40,76	3,58	22,21	20,31	41,14
4	**Đất khu công nghệ cao**	KCN																	
5	**Đất kho kinh tế**	KKT	18.566,71					960,15	1552,17	954,26	3729,41	1188,8	672,59	1779,67	3086,7	672,25	2421,09	327,18	1222,44
6	**Đất đô thị**	KDT	37,76																

Phụ biểu số 02 - 1

KẾ HOẠCH CHUYỂN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2016 HUYỆN TĨNH GIA

(Kèm theo Quyết định số: 160 /QĐ-UBND ngày 04 tháng 4 năm 2016 của UBND tỉnh Thanh Hóa)

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Diện tích phân theo đơn vị hành chính																	
				Thị trấn Tĩnh Gia	Xã Hải Châu	Xã Thanh Thủy	Xã Thanh Sơn	Xã Triêu Dương	Xã Hải Ninh	Xã Anh Sơn	Xã Ngọc Lĩnh	Xã Hải An	Xã Hùng Sơn	Xã Các Sơn	Xã Tân Dân	Xã Hải Lĩnh	Xã Định Hải	Xã Phú Sơn	Xã Ninh Hải	Xã Nguyên Bình	Xã Hải Nhân
(1)	(2)	(3)	(4) = (5)+...+(...)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	19	20	(21)	(22)
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp	NNP/PNN	298,89	5,02	2,20	1,79	0,51	0,48	0,88	3,35	2,26	1,50	0,82	1,60	2,91	6,44	5,25	9,30	2,15	4,45	1,30
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	99,69	2,00	1,00	0,00	0,08	0,00	0,00	0,00	1,75	0,20	0,24	0,60	0,00	0,30				1,50	1,30
	Trong đó Đất chuyên trồng lúa nước	LUC/PNN	85,14		1,00						1,75		0,24	0,60		0,30				1,50	1,30
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNKPNN	78,99	1,94	1,20	1,79	0,43	0,48	0,88	3,35	0,47	1,30	0,58	1,00	2,69	3,14	1,00	0,80	2,15	0,95	
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	2,39	0,98							0,04				0,22		0,50				
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN														3,00					
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN																			
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	65,39														3,75	8,50		2,00	
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	49,43	0,10																	
1.8	Đất làm muối	LMU/PNN																			
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN																			
2	chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp		0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm	LUA/CLN																			
2.2	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng rừng	LUA/LNP																			
2.3	Đất trồng lúa chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	LUA/NTS																			
2.4	Đất trồng lúa chuyển sang đất làm muối	LUA/LMU																			
2.5	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	HNK/NTS																			
2.6	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất làm muối	HNK/LMU																			
2.7	Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RPH/NKR(a)																			
2.8	Đất rừng đặc dụng chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RDD/NKR(a)																			
2.9	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RSX/NKR(a)																			
2.10	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OCT																			

Phụ biểu số 02 - 2

KẾ HOẠCH CHUYỂN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2016 HUYỆN TĨNH GIA

(Kèm theo Quyết định số 1460/QĐ-UBND ngày 04 tháng 5 năm 2016 của UBND tỉnh Thanh Hóa)

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Diện tích phân theo đơn vị hành chính															
				Xã Hải Hòa	Xã Bình Minh	Xã Hải Thanh	Xã Phú Lâm	Xã Xuân Lâm	Xã Trúc Lâm	Xã Hải Bình	Xã Tân Trường	Xã Tùng Lâm	Xã Tĩnh Hải	Xã Mai Lâm	Xã Trường Lâm	Xã Hải Yến	Xã Hải Thượng	Xã Nghi Sơn	Xã Hải Hà
(1)	(2)	(3)	(4) = (5)+...+(...)	(23)	(24)	(25)	(26)	(27)	(28)	(29)	(30)	(31)	(32)	(33)	(34)	(35)	(36)	(37)	(38)
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp	NNP/PNN	298,89	3,00	3,70	11,20	3,92	4,06	5,00	0,60	27,74	32,74	16,43	40,76	28,80	20,00	32,19	16,54	0,00
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	99,69	0,60	1,52	5,00		2,54	4,00		1,30	26,90	13,43	3,66	21,77		10,00		
	Trong đó Đất chuyên trồng lúa nước	LUC/PNN	85,14	0,60	1,52	5,00		2,04			1,30	26,28	13,43		21,77		6,51		
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNKPNN	78,99	2,40	0,00	2,80	2,62	1,50	1,00		12,54	1,16	3,00	0,80	0,03	13,00	13,99		
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	2,39		0,03					0,60		0,02							
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN																	
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN																	
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	65,39		2,00	3,40	1,30				13,90				7,00	7,00		16,54	
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	49,43		0,15			0,02				4,66		36,30			8,20		
1.8	Đất làm muối	LMU/PNN																	
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN																	
2	**chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp**		0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm	LUA/CLN																	
2.2	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng rừng	LUA/LNP																	
2.3	Đất trồng lúa chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	LUA/NTS																	
2.4	Đất trồng lúa chuyển sang đất làm muối	LUA/LMU																	
2.5	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	HNK/NTS																	
2.6	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất làm muối	HNK/LMU																	
2.7	Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RPH/NKR(a)																	
2.8	Đất rừng đặc dụng chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RDD/NKR(a)																	
2.9	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RSX/NKR(a)																	
2.10	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OCT																	

Phụ biểu số 03 - 1

KẾ HOẠCH THU HỒI ĐẤT NĂM 2016 HUYỆN TĨNH GIA

(Kèm theo Quyết định số: 1160 /QĐ-UBND ngày 04 tháng 4 năm 2016 của UBND tỉnh Thanh Hóa)

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Diện tích phân theo đơn vị hành chính																	
				Thị trấn Tĩnh Gia	Xã Hải Châu	Xã Thanh Thủy	Xã Thanh Sơn	Xã Triêu Dương	Xã Hải Ninh	Xã Anh Sơn	Xã Ngọc Lĩnh	Xã Hải An	Xã Hùng Sơn	Xã Các Sơn	Xã Tân Dân	Xã Hải Lĩnh	Xã Định Hải	Xã Phú Sơn	Xã Ninh Hải	Xã Nguyên Bình	Xã Hải Nhân
(1)	(2)	(3)	(4) = (5)+...+(...)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	19	20	(21)	(22)
I	Đất nông nghiệp	NNP	271,90	4,04	2,20	1,79	0,51	0,48	0,70	3,35	2,26	1,50	0,82	1,60	1,66	2,34	1,50		2,15	4,00	1,30
1.1	Đất trồng lúa	LUA	109,89	2,00	1,00		0,08		0,20		1,75	0,20	0,24	0,60		0,30				3,50	1,30
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	LUC	91,21	2,00			0,08		0,20		1,75		0,24	0,60		0,30				3,50	1,30
1.2	*Đất trồng cây hàng năm khác*	*HNK*	60,43	1,94	1,20	1,79	0,43	0,48	0,50	3,35	0,47	1,30	0,58	1,00	1,44	2,04	1,00		2,15	0,50	
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	1,41								0,04				0,22		0,50				
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	7,00																		
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD																			
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	29,84																		
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	63,33	0,10																	
1.8	Đất làm muối	LMU																			
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH																			
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	31,03	0,01		0,07									0,44						
2.1	Đất quốc phòng	CQP	0,50																		
2.2	Đất an ninh	CAN																			
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK																			
2.4	Đất khu chế xuất	SKT																			
2.5	Đất cụm công nghiệp	SKN																			
2.6	Đất thương mại, dịch vụ	TMD																			
2.7	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC																			
2.8	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS																			
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	1,33	0,01		0,07									0,04						
2.10	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT																			
2.11	Đất danh lam thắng cảnh	DDL																			
2.12	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA																			
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	23,60												0,4						
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT																			
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC																			
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS																			
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG																			
2.18	Đất cơ sở tôn giáo	TDN																			
2.19	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD																			
2.20	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX																			
2.21	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH																			
2.22	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV																			
2.23	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN																			
2.24	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	5,6n																		
2.25	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC																			
2.26	Đất phi nông nghiệp khác	PNK																			

Phụ biểu số 03 - 2

KẾ HOẠCH THU HỒI ĐẤT NĂM 2016 HUYỆN TĨNH GIA

(Kèm theo Quyết định số: 1160/QĐ-UBND ngày 04 tháng 4 năm 2016 của UBND tỉnh Thanh Hóa)

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Diện tích phân theo đơn vị hành chính																		
				Xã Hải Hòa	Xã Bình Minh	Xã Hải Thanh	Xã Phú Lâm	Xã Xuân Lâm	Xã Trúc Lâm	Xã Hải Bình	Xã Tân Trường	Xã Tùng Lâm	Xã Tĩnh Hải	Xã Mai Lâm	Xã Trường Lâm	Xã Hải Yến	Xã Hải Thượng	Xã Nghi Sơn	Xã Hải Hà	Xã Hải Nhân
(1)	(2)	(3)	(4) = (5)+...+(...)	(23)	(24)	(25)	(26)	(27)	(28)	(29)	(30)	(31)	(32)	(33)	(34)	(35)	(36)	(37)	(38)	(22)
1	Đất nông nghiệp	NNP	271,90	3,70	5,20	3,80	1,30	4,06	5,00	0,60	29,38	32,74	16,43	39,96	28,80	20,00	32,19	16,54		
1.1	Đất trồng lúa	LUA	109,89	0,60	1,52			2,54	4,00		1,30	26,90	13,43	3,66	21,77	13,00	10,00			0,00
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	*LUC*	91,24	0,60	1,52			2,54			1,30	26,28	13,43	0,80	21,77	13,00				
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	60,43	3,10	1,50	0,80		1,50	1,00		14,18	1,16	3,00		0,03		13,99			
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	1,41		0,03					0,60		0,02								
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	7,00													7,00				
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD																		
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	29,84		2,00	3,00	1,30								7,00			16,54		
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	63,33		0,15			0,02			13,90	4,66		36,30			8,20			
1.8	Đất làm muối	LMU																		
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH																		
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	31,03		8,09	8,58					0,36	7,98		2,57			10,00	0,01	9,00	
2.1	Đất quốc phòng	CQP	0,50									0,5								0,00
2.2	Đất an ninh	CAN																		
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK																		
2.4	Đất khu chế xuất	SKT																		
2.5	Đất cụm công nghiệp	SKN																		
2.6	Đất thương mại, dịch vụ	TMD																		
2.7	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC																		
2.8	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS																		
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	1,33								0,11	0,83		0,27						
2.10	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT																		
2.11	Đất danh lam thắng cảnh	DDL																		
2.12	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA																		
2.13	Đất ở nông thôn	ONT	23,60		8,09						0,25	1,56		2,3			18		9	
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT																		
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC																		
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS																		
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG																		
2.18	Đất cơ sở tôn giáo	TON																		
2.19	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD																		
2.20	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX																		
2.21	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH																		
2.22	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV																		
2.23	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN																		
2.24	Đất sông ngòi, kênh, rạch, suối	SDN	5,68			0,5						5,89						0,01		
2.25	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC																		
2.26	Đất phi nông nghiệp khác	PNK																		

Phụ biểu số 04 - 2

KẾ HOẠCH ĐƯA ĐẤT CHƯA SỬ DỤNG VÀO SỬ DỤNG NĂM 2016 CỦA HUYỆN TĨNH GIA

(Kèm theo Quyết định số: 1160/QĐ-UBND ngày 04 tháng 4 năm 2016 của UBND tỉnh Thanh Hóa)

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Diện tích phân theo đơn vị hành chính																
				Xã Hải Hòa	Xã Bình Minh	Xã Hải Thanh	Xã Phú Lâm	Xã Xuân Lâm	Xã Trúc Lâm	Xã Hải Bình	Xã Tân Trường	Xã Tùng Lâm	Xã Tĩnh Hải	Xã Mai Lâm	Xã Trường Lâm	Xã Hải Yến	Xã Hải Thượng	Xã Nghi Sơn	Xã Hải Hà
(1)	(2)	(3)	(4) = (5)+...+(...)	(23)	(24)	(25)	(26)	(27)	(28)	(29)	(30)	(31)	(32)	(33)	(34)	(35)	(36)	(37)	(38)
1	Đất nông nghiệp	NNP	0,10	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00
1.1	Đất trồng lúa	LUA																	
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	*LUC*																	
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK																	
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN																	
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH																	
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD																	
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX																	
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS																	
1.8	Đất làm muối	LMU																	
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	0,10																
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	12,40	0,00	0,00	3,00	0,00	0,00	0,00	4,00	0,00	0,33	0,00	0,00	0,00	0,00	3,00	2,00	0,00
2.1	Đất quốc phòng	CQP																	
2.2	Đất an ninh	CAN																	
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	9,00							4,00							3,00	2,00	
2.4	Đất khu chế xuất	SKT																	
2.5	Đất cụm công nghiệp	SKN																	
2.6	Đất thương mại, dịch vụ	TMD																	
2.7	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC																	
2.8	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS																	
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT																	
2.10	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT																	
2.11	Đất danh lam thắng cảnh	DDL																	
2.12	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA																	
2.13	Đất ở nông thôn	ONT	3,07			3,00													
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT																	
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC																	
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS																	
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG																	
2.18	Đất cơ sở tôn giáo	TON																	
2.19	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD																	
2.20	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX																	
2.21	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH																	
2.22	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV																	
2.23	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN																	
2.24	Đất sông ngòi, kênh, rạch, suối	SON	0,33									0,33							
2.25	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC																	
2.26	Đất phi nông nghiệp khác	PNK																	